

Bản án số: 506/2023/HS-PT
Ngày 28 tháng 7 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Nguyễn Văn Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 265/2023/TLPT-HS ngày 19 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Phan Thị Ngọc Hân, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo: **Phan Thị Ngọc H**, sinh ngày 02/5/1950 tại tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: Số 49 đường 28, Khu phố 6, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan Văn Bi (chết) và bà Đoàn Kim Dung (chết); Có chồng tên Trần Văn Thôn và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 65/HSST ngày 15/6/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phạt 02 năm tù về tội “*Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”, nhưng tại Bản án hình sự phúc thẩm số 1269/HSPT ngày 30/7/1997 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bị cáo không phạm tội: “*Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*”, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định số 01/2005/CV.TA ngày 26/9/2005 bồi

thường thiệt hại cho người bị oan theo Nghị quyết 388 ngày 17/3/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Bản án số 143/HSST ngày 31/01/1997 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phạt 20 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản Xã hội chủ nghĩa*”, 08 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân*”, tổng hợp hình phạt với Bản án số 65/HSST ngày 15/6/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của 02 bản án là 20 năm tù. Bị cáo chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Z30D từ năm 1997 đến ngày được đặc xá theo Quyết định số 571 và Quyết định số 572/2004/QĐ-CTN ngày 30/8/2004 của Chủ tịch Nước đợt 02/9/2004 tha tù trước thời hạn (Bút lục 644, 646, 648, 655); Bị bắt (theo Lệnh truy nã) tạm giam từ ngày 25/5/2020 đến ngày 21/9/2020 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Nguyễn Văn Tài – Văn phòng luật sư Sài Gòn Việt, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

Luật sư Trần Thị Ánh – Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh Lương, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Đỗ Hải Bình và luật sư Trịnh Bá Thân, Văn phòng luật sư Quốc Anh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Cả hai luật sư đều có mặt);

Người bị hại:

- Bà Bùi Ngọc H¹, sinh năm 1969 – Có đơn xin vắng mặt;

- Ông Mạch V¹, sinh năm 1969 – Có đơn xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: 51 Nguyễn Chế Nghĩa, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại: Luật sư Trần Thị Hồng Việt, Trưởng Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng Việt thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thanh H², sinh năm 1975 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 781/A24 Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Ông Trần Văn V, sinh năm 1974 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 24, Ấp 2, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, bà Bùi Ngọc H¹ có nhu cầu mua đất để xây chùa nên ông Lê Quang Đạt (không rõ tung tích) giới thiệu bà H¹ gặp bị cáo Phan Thị Ngọc H thì được bị cáo H giới thiệu mảnh đất ở đường Phạm Hùng, gần Trường học Quốc tế BVIS, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H¹ cùng Thầy (người nước ngoài qua Việt Nam giảng đạo) và Sư Cô Ani Hiền (hiện ở nước ngoài) đi xem đất, quyết định mua và đặt cọc tiền, bị cáo H hứa đặt cọc sau 60 ngày sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sư Cô mua diện tích 600 m², giá 30.000.000 đồng/m². Ngày 04/6/2018, Sư Cô đã đặt cọc cho bị cáo H 1.800.000.000 đồng, tương đương 10% giá tiền mua đất.

Ngày 02/7/2018, bị cáo H và bà H¹ ký “Thỏa thuận đặt cọc” về việc H bán cho bà H¹ lô đất diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 15, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 6.000.000.000 đồng. Ngày 02/7/2018, H đã nhận cọc 600.000.000 đồng của bà H¹ và ngày 02/8/2018 nhận thêm 400.000.000 đồng. H khai lô đất này là đất của ông Đức (không rõ tung tích, chỉ nghe nói làm việc trong T30). H biết ông Đức thông qua cò đất, ông Đức nói bán mảnh đất trên nên H mua giùm cho bà H¹, ký nhận tiền đặt cọc trước rồi sẽ liên hệ ông Đức để làm thủ tục sau. Nhưng sau đó H không liên lạc được với ông Đức, nên H thỏa thuận và bà H¹ đồng ý nếu không liên hệ được với ông Đức thì sẽ chuyển số tiền đặt cọc lô đất này qua thanh toán cho mảnh đất 1.800 m². Từ lúc đặt cọc đến nay, bà H¹ không gặp ông Đức.

Cùng ngày 02/7/2018, bị cáo H và bà H¹ ký “Thỏa thuận đặt cọc” về việc H bán cho bà H¹ mảnh đất diện tích 1.800 m² (18 lô, mỗi lô 100 m²) thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 15, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 36.000.000.000 đồng. H đã nhận cọc của bà H¹ 3.600.000.000 đồng. H khai đất này do bố mẹ của ông Trần Văn V khai phá tổng diện tích hơn 10.000 m², có kê khai trong sổ bộ địa chính nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V có nhờ bị cáo H kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đến nay chưa được giải quyết (Bút lục số 951-953). Như vậy, bị cáo H đã có hành vi gian dối ngay từ ban đầu, nói không đúng về nguồn gốc, pháp lý mảnh đất 1.800 m², tự nhận mảnh đất này là của mình để bán cho vợ chồng bà Bùi Ngọc H¹, ông Mạch V¹ để nhận tiền cọc 4.600.000.000 đồng rồi chiếm đoạt, không trả lại.

Thời gian sau, khi đến xem lô đất mà bà H¹ và Sư Cô đã mua của của bị cáo H, bà Nguyễn Thanh H² nhờ bà H¹ tìm giúp mảnh đất diện tích khoảng 2.000 m² - 2.500 m² để xây trường học, thì bà H¹ nhờ ông Đạt hỏi thì bị cáo H nói có mảnh đất vừa đúng 2.000 m², ngang 50 m x dài 40 m, có 03 mặt tiền đường Phạm Hùng và đất này gồm 20 lô nhỏ, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu bà H¹ mua thì H sẽ cho ghép lại thành 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong vòng 60 ngày là xong. Giá bán thời điểm đó là 85.000.000 đồng/m², nhưng do xây trường học nên bán rẻ 60.000.000 đồng/m². Bà H¹ báo lại cho bà H² biết, sau 15 ngày bàn bạc thì bà H² đồng ý mua, đặt cọc đưa cho bà H¹ 10.000.000.000 đồng để nhờ chuyển cho H. H cho biết chỉ sang sổ qua tên bà H¹, còn bà H¹ chuyển lại cho ai thì tùy, nên bà H¹ làm trung gian mua bán đất giữa H với bà H². Ngày 08/8/2018, bà H¹ chuyển cho H 10.000.000.000 đồng, có đến Thừa phát lại Thủ Đức ký giữa hai bên làm chứng. Đến hạn 60 ngày nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như H đã hứa, nên 02 tuần trước khi cùng bà H² đi Úc, bà H¹ hỏi thúc bị cáo H nhiều lần và nói Hiệu Trưởng trường bên Úc yêu cầu bà H² phải có đất sẵn sàng xây dựng hay không để quyết định hợp tác, nếu không sẽ hủy hợp tác. Tối ngày 25/9/2018, H báo với bà H¹ là đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chỉ cho mượn xem chứ chưa cho lấy. Bà H¹ cùng chồng là ông Mạch V¹ đến nhà của H tại số 49 Đường 28, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thì được H đưa cho xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H¹ dùng điện thoại Iphone chụp lại. H nói khi nào bà H¹ đi Úc về thì sẽ đến công chứng và sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn. Bà H¹ gửi hình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chụp qua Email cho bà H² xem. Sau đó, bà H² báo cho bà H¹ biết thông tin đất đang tranh chấp và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H¹ đã chụp là giấy giả, đồng thời gửi cho bà H¹ xem 02 bài báo viết về mảnh đất. Bà H¹ lên mạng xem và nghi ngờ là giấy giả, nhưng vì cận ngày đi Úc nên không gặp được H để hỏi. Sau khi đi Úc về, bà H¹ gặp H thì ban đầu H vẫn xác nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật, giấy tờ đã sắp xếp xong, nhưng sau đó mới thừa nhận đất không phải của H và hứa trả lại tiền cọc, nhưng không thực hiện (bút lục 853, 854). Tại cơ quan điều tra, bị cáo H khai nguồn gốc đất này là của ông Trần Văn V (gọi H là mẹ nuôi) được thừa kế từ bố mẹ ruột là Trần Văn B và Lương Thị M (đều đã chết). H thừa nhận tại nhà của H có cho bà H¹ xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà H¹ có chụp ảnh gửi cho bà H² xem, bà H² mới gửi thêm tiền về thanh toán. Do sau khi có các bản án của Tòa án các cấp giải quyết tranh chấp giữa Trầm Tấn P và Trần Văn V với bên thứ ba có quyền và nghĩa vụ liên quan, bên Công ty Đ tác động giữa 2 bên vẫn còn tranh chấp, nên mới chậm trễ sang tên cho bà H¹. H thuê một người không rõ lai lịch chuyên làm dịch vụ nhà đất ở huyện Bình Chánh thì người này

yêu cầu H lấy thông tin của bà Bùi Ngọc H¹, ông Mạch V¹. Bà H¹ nhắn thông tin qua điện thoại cho H và H chuyển thông tin cho người này. Người này nói sổ đỏ đã có trong Sổ tài nguyên và Môi trường rồi, khi nào đóng trước bạ, làm bản vẽ, thuế... thì sẽ lấy được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà H¹ nói bà H² yêu cầu cho xem sổ đỏ để chuyển tiền tiếp thì H nhờ người làm dịch vụ đến Sở Tài nguyên và Môi trường gặp anh tên là Thạch để mượn sổ đỏ, sau khi cho bà H¹ xem và chụp hình sổ đỏ thì H đã trả sổ đỏ lại cho người làm dịch vụ.

Bị cáo H thừa nhận khi bán cho bà H¹ thửa đất 2.000 m² thì H không cho bà H¹, ông V¹ xem các bản án liên quan đến việc tranh chấp hợp đồng mua bán đất giữa ông Trần Văn V và ông Trầm Tấn P, không cho xem các giấy của ông V ủy quyền cho H được thay mặt ông V bán đất, mà H nói đất đó là của H (BL 848-852; 855-857).

Thời điểm ông Trần Văn V ủy quyền cho H giải quyết khiếu nại đòi đất, giải quyết tranh chấp tại Tòa án thì H được ông V viết giấy cho phép H thay mặt ông V bán đất khi đòi lại được đất. Quá trình thực hiện 2 công việc này, Tòa án đã có một số bản án yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh giao trả cho ông V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ, nên H nghĩ rằng ông V sẽ sớm được trả lại đất. Do đó, H đã có hành vi gian dối bà H¹ về nguồn gốc, pháp lý mảnh đất để bán, nhận tiền cọc của bà H¹ để sử dụng cá nhân, đến nay chưa khắc phục được.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, được biết toàn bộ đất tại khu vực đường Phạm Hùng nối dài, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh đều đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thu hồi, giao cho các công ty bất động sản thực hiện dự án khu dân cư, không còn đất của các hộ dân. Các Công ty tiến hành đền bù cho các hộ dân để thực hiện dự án và bán lại cho các hộ dân mới. Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 15 xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh là không có thật, vì tờ bản đồ số 15 xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh chỉ có số thửa đến 204. Thời gian vừa qua, hộ ông Trần Văn V, Phan Thị Ngọc H không thực hiện kê khai đăng ký sử dụng, không làm thủ tục đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất nào tại khu vực trên. Trong thời gian H làm thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 368, tờ bản đồ số 15 xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, H gặp bà H¹, nghĩ rằng sớm có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V và ông V đã ủy quyền cho H bán đất, nên H đã nói đất này là của mình, ký thỏa thuận và đã nhận tiền cọc của bà H¹. Cho đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chưa có đất giao cho bà H¹.

Ông Trần Văn V khai: Mẹ ruột ông V là cụ Lương Thị M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ ngày 27/11/1998, thửa đất số 58,

59, tờ bản đồ số 15, diện tích 9.793 m². Sau khi cụ M chết, thực hiện thừa kế theo di chúc và bố ông V là cụ Trần Văn B tặng cho, nên ông V là người được toàn quyền sử dụng mảnh đất trên. Khi ông V nhờ người làm dịch vụ mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ cùng văn bản thừa kế, tặng cho đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Chánh để làm thủ tục cập nhật sang tên qua cho ông V thì bị giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ lại vì Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ này lại, do đã cấp sai đối tượng. Từ năm 2014 đến nay, ông V khiếu nại, khiếu kiện đòi đất nhưng cho đến nay các cấp chính quyền vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Hiện trạng đất hiện nay do Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Đ quản lý, sử dụng theo Quyết định số 699/QĐ-UB ngày 24/02/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thu hồi đất và giao đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Đ (*viết tắt Công ty Đ*) đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở Rạch Bà Tánh, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình khiếu nại, khiếu kiện đòi đất, ông V ủy quyền cho bị cáo H và ông Trương Văn Mười (nhân viên Công ty TNHH MTV Luật Thiên Hòa, là người làm việc cho H) thay mặt làm việc với các cơ quan, ban, ngành. Ông V không ủy quyền cho H hoặc đồng ý cho H bán đất nằm trong phần đất ông V đang khiếu nại, khiếu kiện đòi. Ông V chỉ viết giấy tay đồng ý cho H thay mặt ông bán đất khi đất đã được trả lại cho ông V, còn khi đất chưa được trả thì việc này là không thể, vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ đã bị Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thu hồi, việc khiếu nại, khiếu kiện đòi đất của ông V chưa có kết quả, ông V chưa được nhận lại đất. Việc bị cáo H tự ý ký thỏa thuận bán đất cho bà H¹, bà H² thì ông V không biết. Cho đến hiện nay, việc khiếu nại, khiếu kiện đòi đất của ông V vẫn chưa có kết quả cuối cùng, ông V vẫn chưa được trả đất. Giấy ủy quyền không ghi rõ thù lao, nhưng ông V và H có thỏa thuận bằng lời nói là H bỏ ra toàn bộ chi phí để khiếu nại, khiếu kiện. Khi thành công thì H được thay mặt ông V bán đất và được hưởng 50% giá trị, còn nếu không đòi được đất thì H mất toàn bộ chi phí đã bỏ ra (BL 859-860; 892-894).

Ông V trình bày thêm, có 02 vụ việc song song liên quan đến khiếu nại, tranh chấp đòi đất, đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Vụ thứ Nhất là khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ của ông V, có liên quan đến việc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Đ thực hiện dự án khu dân cư. Hiện các bộ, ban, ngành của Trung ương và của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang xem xét, chưa có quyết định cuối cùng; Vụ

thứ Hai liên quan đến các cấp Tòa án xét xử, do lúc trước khi Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V thì ông V có bán mảnh đất này cho ông Trầm Tấn P với giá 10.000.000.000 đồng, đã nhận cọc 2.000.000.000 đồng, ông P đã biết đất có tranh chấp nên đã mua giá rẻ, để ông P khiếu nại Công ty Đ, nhưng sau đó ông P lại đòi tiền và tố cáo ông V đến Công an, rồi kiện ra Tòa án. Tòa án xét xử kéo dài vì có liên quan đến Công ty Đ. Bản án phúc thẩm có hiệu lực vào năm 2018 tuyên buộc ông V trả 2.000.000.000 đồng cho ông P và buộc ông P trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông V, nhưng do lúc ông P đi làm thủ tục sang tên thì bị Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V yêu cầu thi hành án, đòi Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chưa được trả lời, do chờ ý kiến của cấp trên. Việc này không đồng nghĩa với việc ông V được giao trả đất.

Tại Cơ quan điều tra, Phan Thị Ngọc H đã khai nhận toàn bộ sự việc như trên. Tại Công văn số 118/VPĐK-LT ngày 07/01/2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác định không lưu trữ hồ sơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do bà Bùi Ngọc H¹, ông Mạch V¹ đứng tên số BG 589597 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/8/2018, mà theo hồ sơ lưu trữ thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BG 589597, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận là CT 11495 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh Đào Anh Kiệt ký, cấp ngày 06/02/2012 cho Công ty Đ, thửa đất số 1313, tờ bản đồ số 141, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Công văn số 118/VPĐK-LT ngày 07/01/2019, Công văn số 7000/VPĐK-LT ngày 11/6/2019 đều của Văn phòng Đăng ký đất đai – Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 3577/UBND ngày 24/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Hưng, thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo H đã cho bà H¹ xem và chụp hình gửi cho bà H², là giấy giả. Do điện thoại Iphone của bà H¹ có bật chế độ định vị, nên hình chụp lưu trong điện thoại thể hiện vị trí chụp, thời gian chụp, bị cáo H và bà H¹ đều thừa nhận, do đó, có căn cứ để xác định việc làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H¹, ông Mạch V¹, nhưng do không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, không có thông tin về người làm giả như bị cáo H khai, nên không có cơ sở để làm rõ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã lập biên bản thu giữ một số tài liệu do bị cáo Phan Thị Ngọc H và các ông, bà: Bùi Ngọc

H¹, Nguyễn Thanh H², Trương Văn M¹, Lê Thị Kim P¹ giao nộp, đã lưu vào hồ sơ vụ án.

Tại Bản cáo trạng số 550/CT-VKS-P2 ngày 01/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Phan Thị Ngọc H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm o khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phan Thị Ngọc H 20 (*Hai mươi*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án và được trừ đi thời gian tạm giam trước đó từ ngày 25/5/2020 đến ngày 21/9/2020.

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Bùi Ngọc H¹ và ông Mạch V¹ số tiền 14.600.000.000 đồng. Thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2023, bị cáo Phan Thị Ngọc H kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo H giữ nguyên kháng cáo kêu oan, đã có 05 Bản án buộc trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đồng nghĩa với việc đất vẫn còn là của cụ M; đồng thời thửa đất của cụ M không nằm trong đất giao cho Công ty Đ. Ông V ủy quyền cho bị cáo bán đất nên bị cáo bán đất theo ủy quyền của ông V chứ bị cáo không có lừa đảo. Bị cáo với bà H¹ đã thỏa thuận để bị cáo trả tiền lại cho bà H¹ nhưng chưa kịp trả thì công an bắt bị cáo. Bà H¹ khai bị cáo đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bà H¹ xem là sai, vì ngày hôm đó bị cáo đang ở Hà Nội, không có ở nhà.

Luật sư Nguyễn Văn Tài đề nghị xem xét bị cáo bán 2.000 m² trong diện tích 9.793 m² của gia đình ông V. Ông V có văn bản ngày 19/6/2016 giao cho bị cáo H được toàn quyền. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có Quyết định số 13109/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 thu hồi Quyết định số 7760/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 thu hồi đất, nhưng lại không có nội dung trả đất cho dân. Đất

của gia đình ông V không bị quy hoạch thì có quyền bán. Bị cáo và bà H¹ đã thỏa thuận ra công chứng để bị cáo trả tiền lại là đã chuyển sang quan hệ giao dịch dân sự mới, bị cáo chưa kịp trả tiền thì đã bị bắt. Đề nghị tuyên bố bị cáo không có tội.

Luật sư Đỗ Hải Bình đề nghị xem xét Cơ quan điều tra không thu được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H¹ trình bày bị cáo đã cho bà H¹ xem, nên không có căn cứ để quy kết bị cáo; Quyết định thu hồi đất số 7760/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 đã bị thu hồi bởi Quyết định số 13109/QĐ-UBND ngày 02/10/2014; Cơ quan điều tra chưa chứng minh được bị cáo gian dối, bị cáo chỉ vi phạm việc trả nợ trong giao dịch dân sự, nên đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Luật sư Trịnh Bá Thân đề nghị xem xét bị cáo nhận tiền theo giấy đặt cọc, việc đặt cọc là hứa mua bán trong tương lai, bà H¹ biết rõ chủ thửa đất là ai, nên bị cáo H không có gian dối. Giấy ủy quyền của ông V cho bị cáo được quyền bán đất, nên đây là quan hệ dân sự, bị cáo không có tội. Đề nghị đình chỉ xét xử, tuyên bố bị cáo không phạm tội và chuyển sang xử dân sự.

Luật sư Trần Thị Hồng Việt thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H¹ tin rằng đất là của bị cáo H nên bà H¹ mới mua, bà H¹ hoàn toàn không biết là đất của ông V như luật sư đồng nghiệp trình bày. Giấy ủy quyền của ông V chỉ đồng ý cho bị cáo đi khiếu nại đòi lại đất chứ không ủy quyền cho bị cáo bán đất. Khi bị cáo bán đất thì bị cáo không có đất và ông V cũng không có đất, tội phạm đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo nhận tiền của bà H¹. Để che đậy hành vi gian dối của mình, bị cáo còn làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho bà H¹ xem và chụp ảnh lại. Bản án sơ thẩm xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Phan Thị Ngọc H đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, những người vắng mặt đều không có kháng cáo, đều không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan

và sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Lời khai nhận của bị cáo cơ bản phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản tạm giữ đồ vật, biên bản nhận dạng, các công văn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, kết luận giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận trong khoảng thời gian tháng 7 và tháng 8 năm 2018, bị cáo Phan Thị Ngọc H lợi dụng vào việc ông Trần Văn V ủy quyền cho bị cáo khiếu nại, khiếu kiện đòi đất rồi mạo nhận mình là chủ đất để chuyển nhượng 02 lô đất cho bà Bùi Ngọc H¹, chiếm đoạt 14.600.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Phan Thị Ngọc H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Thửa đất của hộ cụ Lương Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ ngày 27/11/1998 đã bị Nhà nước thu hồi đất, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã giao đất này lại cho Công ty Đ quản lý, sử dụng thực hiện dự án Khu dân cư, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất cho Công ty Đ từ ngày 06/02/2012. Hành vi gian dối của bị cáo thể hiện rõ ở chỗ tuy ông Trần Văn V đang khiếu nại, khiếu kiện đòi lại đất và ủy quyền cho bị cáo thực hiện việc khiếu nại, khiếu kiện, chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết, ông V vẫn chưa có đất, nhưng bị cáo đã mạo nhận là đất của mình, hứa hẹn trong thời hạn 60 ngày sẽ thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người bị hại, làm cho người bị hại tin tưởng là bị cáo đã có sẵn đất, để từ đó giao tiền đặt cọc cho bị cáo thì bị cáo chiếm đoạt. Bị cáo khai nại đã thỏa thuận để bị cáo trả lại tiền cho người bị hại nhưng chưa kịp trả thì đã bị bắt, nhưng mãi cho đến nay đã gần 05 năm, bị cáo được tại ngoại hơn 03 năm nhưng bị cáo vẫn không trả tiền lại cho người bị hại, càng chứng tỏ sự xảo trá của bị cáo. Tội phạm đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo đưa ra thông tin gian dối để người bị hại tin tưởng đồng ý nhận chuyển nhượng đất và giao tiền đặt cọc cho bị cáo rồi bị cáo chiếm đoạt, không trả lại và bị cáo cũng không có đất để chuyển nhượng như đã thỏa thuận. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo và lời bào chữa của các luật sư.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác, làm ảnh hưởng rất xấu đến trật tự, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt nghiêm.

Việc bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội là do nhận thức của bị cáo, nhưng bị cáo cũng đã khai báo những hành vi mà bị cáo đã thực hiện, Bản án sơ

thẩm không áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thiếu sót, cần được bổ sung. Tuy nhiên, số tiền bị cáo chiếm đoạt là đặc biệt lớn, vượt rất xa mức định lượng của khung hình phạt, nên mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã quyết định là tương xứng, đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội. Do đó, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Tuy nhiên, bị cáo là người cao tuổi, thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là không phù hợp. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm và do sửa án sơ thẩm nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Phan Thị Ngọc H; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về án phí;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Các điểm o, s khoản 1 Điều 51; Điều 38, Điều 48 và Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên bố bị cáo Phan Thị Ngọc H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Ngọc H 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án và được khấu trừ thời gian đã tạm giam trước, từ ngày 25/5/2020 đến ngày 21/9/2020.

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Bùi Ngọc H¹ và ông Mạch V¹ số tiền 14.600.000.000 đồng (Mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng).

3. Bị cáo Phan Thị Ngọc H được miễn án phí hình sự sơ thẩm, được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp, TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Trại tạm giam Công an TP. HCM;
- Bị cáo tại ngoại;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN (23b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công